

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner

Báo cáo tài chính Quý 3
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30/09/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154.369.234.357	182.886.097.695
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.698.391.695	9.798.658.046
1. Tiền	111		1.698.391.695	2.270.772.124
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7.527.885.922
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	148.919.450.044	147.090.079.260
1. Đầu tư ngắn hạn	121		151.517.271.544	147.939.309.260
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.597.821.500)	(849.230.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.450.872.618	25.960.524.841
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.674.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	1.505.710.056	22.823.611.244
5. Các khoản phải thu khác	135	7	1.954.488.562	3.156.913.597
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(20.000.000)	(20.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		300.520.000	36.835.548
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		300.520.000	36.835.548
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.525.729.237	1.516.800.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		15.000.000	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.506.800.000	1.506.800.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	8	1.506.800.000	1.506.800.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.929.237	10.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.929.237	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	10.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		155.894.963.594	184.402.897.695

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30/09/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.075.078.022	36.326.950.132
I. Nợ ngắn hạn	310		2.075.078.022	36.326.950.132
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	10	126.784.970	530.499.265
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	1.447.029.951	10.453.167.554
4. Phải trả người lao động	315		-	-
5. Chi phí phải trả	316	12	274.480.514	113.400.000
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	226.782.587	25.229.883.313
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153.819.885.572	148.075.947.563
I. Vốn chủ sở hữu	410		153.819.885.572	148.075.947.563
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.916.896.584	1.916.896.584
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51.902.988.988	46.159.050.979
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		155.894.963.594	184.402.897.695

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		128.159.144.400	128.436.994.400
6.1 Chứng khoán giao dịch		128.159.144.400	128.436.994.400
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		1.504.800.000	1.504.800.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	21	16.097.001.980	12.105.664.612
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	21	5.463.313.861.379	5.017.517.192.097
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	21	171.952.841.543	2.297.300.000
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	21	551.326.273	21.926.009.447

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy Lan



Phạm Minh Hương

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý III/2026		Quý III/2025		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
				Mã số	Thuyết minh	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	
1.	Doanh thu	01	14					13.318.187.237	17.403.607.184	
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02						0	0	
3.	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10						13.318.187.237	17.403.607.184	
4.	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	15					8.728.374.911	5.774.032.146	
5.	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20						4.589.812.326	11.629.575.038	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	16					7.050.955.152	14.387.697.092	
7.	Chi phí tài chính	22	17					1.750.836.931	(2.777.612.664)	
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18					2.787.658.267	1.826.054.491	
9.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30						7.102.272.280	26.968.830.303	
10.	Thu nhập khác	31						0	0	
11.	Chi phí khác	32						0	260.000.000	
12.	Lợi nhuận khác	40						0	(260.000.000)	
13.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50						7.102.272.280	26.708.830.303	
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20					1.358.334.271	5.037.759.784	
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52						0	339.006.276	
16.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60						5.743.938.009	21.332.064.243	

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Lan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.102.272.280	26.708.830.303
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02		
- Các khoản dự phòng	03	1.748.591.500	(4.401.727.141)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.030.982.952)	(4.037.640.458)
- Các khoản điều chỉnh khác	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.819.880.828	18.269.462.704
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	21.279.465.158	26.662.564.379
- Tăng, giảm hàng tồn kho (chứng khoán kinh doanh)	10	1.422.037.716	(51.369.453.221)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(391.934.569)	(3.290.063.748)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(267.613.689)	(248.519.611)
- Tiền lãi vay đã trả	13		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.218.271.812)	(8.859.547.025)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.643.563.632	(18.835.556.522)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(102.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		2.317.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.256.170.017	4.771.398.174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.256.170.017	6.986.898.174

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.000.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(25.000.000.000)</i>	<i>-</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(8.100.266.351)	(11.848.658.348)
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60	9.798.658.046	15.492.441.235
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	1.698.391.695	3.643.782.887

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Lan



Phạm Minh Hương

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu B05-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2025	01/01/2026	Kỳ trước		Kỳ này		30/09/2025	30/09/2026
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	B	100.000.000.000	100.000.000.000					100.000.000.000	100.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.916.896.584	1.916.896.584	-	-	-	-	1.916.896.584	1.916.896.584
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.292.637.258	46.159.050.979	21.332.064.243		5.743.938.009		51.624.701.501	51.902.988.988
Cộng		132.209.533.842	148.075.947.563	21.332.064.243	0	5.743.938.009	0	153.541.598.085	153.819.885.572

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Lan



Phạm Minh Hương

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER (trước đây là “Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A”) (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 27/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 02 năm 2026.

Theo quy định của pháp luật doanh nghiệp Việt Nam, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 02 tháng 07 năm 2021. Ngày 27 tháng 02 năm 2026, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 6, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 100.000.000.000 đồng. Công ty Cổ phần tập đoàn Đầu tư IPA là chủ sở hữu 100% phần vốn góp.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

(c) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 17 nhân viên (01/01/2026: 15 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Đầu tư và dự phòng giảm giá đầu tư**(i) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán***Phân loại*

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết, được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.
- Chứng khoán đầu tư dài hạn bao gồm chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán phi phái sinh được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào, mà không phải là các chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Ghi nhận và dừng ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

Đo lường

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo các quy định hiện hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(d) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 - 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác là các khoản chi phí đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian hưởng lợi.

(e) Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(f) Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

(g) Các quỹ dự trữ pháp định

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 114/2021/TT-BTC bãi bỏ thông tư 146/2014/TT-BTC quy định: Đối với số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Công ty tiến hành bổ sung vốn điều lệ theo quy định; đối với số dư Quỹ dự phòng tài chính, Công ty tiến hành bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Chủ tịch Công ty. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã tiến hành hoàn nhập số dư Quỹ dự phòng tài chính vào Lợi nhuận sau thuế, còn số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ vẫn chưa tiến hành xử lý.

(h) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

(i) Doanh thu***Doanh thu từ hoạt động quản lý Quỹ đầu tư và quản lý danh mục đầu tư***

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư bao gồm phí quản lý và phí thưởng, được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế, có thể đo lường được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(j) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(k) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Thông tư 125 được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(l) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(m) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	1.698.391.695	2.270.772.124
Các khoản tương đương tiền	-	7.527.885.922
Cộng	1.698.391.695	9.798.658.046

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VND)	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VND)
Đầu tư tài chính ngắn hạn				
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	296.315	19.878.310.000	274.100	19.878.310.000
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	865.852	86.638.961.756	870.852	88.060.999.472
Chứng chỉ quỹ	3.861.079	39.999.999.788	3.861.079	39.999.999.788
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		5.000.000.000		0
	5.023.246	151.517.271.544	5.006.031	147.939.309.260
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.597.821.500)		(849.230.000)
Tổng cộng	5.023.246	148.919.450.044	5.006.031	147.090.079.260

Trong đó các cổ phiếu bị giảm giá:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VND)	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VND)
Công ty CP Đầu tư thế giới di động	126.000	9.994.980.000		
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	170.315	9.883.330.000	148.100	9.883.330.000
Tổng cộng	296.315	19.878.310.000	148.100	9.883.330.000

6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	996.133.252	925.941.786
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	509.576.804	20.435.622.849
Phải thu phí thường hoạt động	-	1.462.046.609
Cộng	1.505.710.056	22.823.611.244

7. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu cổ tức	20.000.000	20.000.000
Phải thu tiền dự thu trái tức, lãi tiền gửi	1.718.876.939	2.944.064.004
Phải thu khác	215.611.623	192.849.593
Cộng	1.954.488.562	3.156.913.597

8. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Đầu tư IPAF	1.506.800.000	1.506.800.000
Cộng	1.506.800.000	1.506.800.000

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ dụng cụ	3.929.237	-
Cộng	3.929.237	-

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP chứng khoán Vndirect	61.004.481	62.728.055
Công ty Cổ phần giải pháp công nghệ IPA	-	361.100.000
Đối tượng khác	65.780.489	106.671.210
Cộng	126.784.970	530.499.265

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.218.271.812	1.358.334.271	(10.218.271.812)	1.358.334.271
Thuế thu nhập cá nhân	234.895.742	816.833.789	(963.033.851)	88.695.680
Cộng	10.453.167.554	2.175.168.060	(11.181.305.663)	1.447.029.951

12. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí kiểm toán	-	113.400.000
Trích trước chi phí phần mềm	180.550.005	-
Trích trước chi phí khác	93.930.509	-
Cộng	274.480.514	113.400.000

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	211.247.445	215.672.445
Phải trả lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu	-	25.000.000.000
Phải trả khác	15.535.142	14.210.868
Cộng	226.782.587	25.229.883.313

14. Doanh thu

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và phí giao dịch CCQ	2.658.573.488	2.793.650.870
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.317.605.369	1.593.988.868
Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	-
Doanh thu thuần	3.976.178.857	4.387.639.738

15. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Chi phí nhân viên	1.370.969.266	1.790.027.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	938.331.770	591.668.385
Chi phí bằng tiền khác	-	1.650.000
Cộng	2.309.301.036	2.383.345.556

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Lãi tiền gửi	30.401.399	83.339.939
Lãi trái phiếu	2.214.107.233	1.625.443.137
Cổ tức, lợi nhuận được chia	126.000.000	-
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	6.062.500.000
Cộng	2.370.508.632	7.771.283.076

17. Chi phí tài chính

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.016.251.250	(2.473.015.000)
Lỗ hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	1.500.000.000
Phí mua bán, lưu ký chứng khoán	739.028	71.317.005
Cộng	1.016.990.278	(901.697.995)

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	263.212.347	226.269.258
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	570.049.691	425.854.399
Cộng	833.262.038	652.123.657

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm nay
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.102.272.280	26.708.830.303
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(310.600.922)	(1.520.031.381)
- Các khoản điều chỉnh tăng	0	869.121.588
- Các khoản điều chỉnh giảm	(310.600.922)	(2.389.152.969)
Thu nhập chịu thuế	6.791.671.358	25.188.798.922
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.358.334.271	5.037.759.784

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.358.334.271	5.037.759.784
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.358.334.271	5.037.759.784

21. Báo cáo về hoạt động quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán

Hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đang quản lý các danh mục đầu tư chứng khoán của 05 nhà đầu tư ủy thác (tại ngày 31/12/2025: 4 nhà đầu tư ủy thác). Theo các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư, nhà đầu tư ủy thác cam kết chấp nhận rủi ro đối với vốn ủy thác và chấp nhận rủi ro có khả năng phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư.

(i) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Âm thực Mặt trời vàng	1.354.816	1.352.827
Nguyễn Khoa Dũng	8.062.435.649	12.104.311.785
Đỗ Thành Trung	8.033.211.515	-
Cộng	16.097.001.980	12.105.664.612

(ii) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết	505.401.250.900	847.887.989.000
Trong đó: Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá		
PTI	455.843.637.900	-
REE	6.481.828.000	-
MBB	1.383.851.250	-
VCB	5.475.200.000	-
- Cổ phiếu không niêm yết	300.000.000.000	300.000.000.000
- Trái phiếu	1.136.449.870.753	987.946.217.869
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.521.462.739.726	2.881.682.985.228
	5.463.313.861.379	5.017.517.192.097

(iii) Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu tiền bán chứng khoán	532.430.000	2.297.300.000
Cổ tức được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	171.420.411.543	-
Tổng cộng	171.952.841.543	2.297.300.000

(iiii) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả phí quản lý danh mục	509.576.804	21.897.669.448
Phải trả khác	41.749.469	28.339.999
Tổng cộng	551.326.273	21.926.009.447

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA
 Công ty Cổ phần chứng khoán VNDIRECT
 Công ty Cổ phần giải pháp công nghệ IPA
 Công ty CP Đầu tư IPAF
 Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện
 Quỹ đầu tư chủ động VND
 Quỹ đầu tư trái phiếu VND
 Quỹ đầu tư trái phiếu linh hoạt VND
 Quỹ ETF IPAAM VN100
 Quỹ đầu tư thành viên IPA

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Chủ tịch Công ty là Chủ tịch HĐQT của Bên liên quan
 Có cùng công ty mẹ là Công ty CP Tập đoàn IPA
 Có cùng công ty mẹ là Công ty CP Tập đoàn IPA
 Chủ tịch Công ty là Chủ tịch HĐQT của Bên liên quan
 Quỹ do Công ty quản lý
 Quỹ do Công ty quản lý
 Quỹ do Công ty quản lý
 Quỹ do Công ty quản lý
 Quỹ do Công ty quản lý

Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Giá trị giao dịch	
	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư IPA		
Tiền thuê văn phòng	570.000.000	570.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
Phí quản lý danh mục đầu tư	1.138.660.212	1.541.062.438
Lãi tài khoản giao dịch chứng khoán	369.272	7.304.299
Phí giao dịch và phí lưu ký	739.028	71.317.005
Phí đại lý bổ sung, phí giao dịch chứng chỉ quỹ	232.140.492	238.219.031
Giao dịch mua chứng khoán	-	
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện		
Phí quản lý danh mục đầu tư	-	-
Công ty Cổ phần giải pháp công nghệ IPA		
Phí cấp quyền sử dụng phần mềm	-	-
Quỹ đầu tư chủ động VND		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	1.119.156.698	979.486.234
Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	158.635.575	294.128.057
Thù lao ban đại diện quỹ, thuế TNCN nhà đầu tư, phí đại lý chuyển nhượng IPAAM trả hộ	76.130.916	102.434.186
Quỹ đầu tư trái phiếu VND		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	941.881.588	1.120.604.275
Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	25.274.387	82.464.402
Thù lao ban đại diện quỹ, thuế TNCN nhà đầu tư, phí đại lý chuyển nhượng IPAAM trả hộ	83.828.692	97.494.982
Quỹ đầu tư trái phiếu linh hoạt VND		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	247.891.735	247.226.717
Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ, thuế bán chứng khoán của nhà đầu tư	67.692.367	75.372.527
Quỹ ETF IPAAM VN100		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	103.462.658	95.329.772
Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ		2.024.578
Thù lao ban đại diện quỹ, phí đại lý chuyển nhượng IPAAM trả hộ	76.500.000	52.186.034
Quỹ đầu tư thành viên IPA		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	62.270.847	54.851.237
Thù lao ban đại diện quỹ	27.000.000	27.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số dư tại ngày	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư IPA		
Vốn góp	100.000.000.000	100.000.000.000
Tiền thuê văn phòng	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	55.427.838	27.885.922
Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	379.553.404	682.794.483
Danh mục đầu tư ủy thác	455.843.637.900	820.036.174.000
Phải trả phí đại lý phân phối CCQ	61.004.481	62.728.055
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện		
Danh mục đầu tư ủy thác	4.613.265.606.539	3.869.629.203.097
Phí quản lý danh mục đầu tư	-	21.161.950.627
Công ty Cổ phần giải pháp công nghệ IPA		
Phí cấp quyền sử dụng phần mềm	-	361.100.000
Công ty CP Đầu tư IPAF		
Đầu tư góp vốn	1.504.800.000	1.504.800.000
Quỹ đầu tư chủ động VND		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	361.842.535	329.655.884
Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	68.749.986	74.601.268
Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ, thuế bán chứng khoán của nhà đầu tư	36.530.916	39.559.181
Quỹ đầu tư trái phiếu VND		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	305.577.260	361.461.866
Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	13.122.812	19.101.583
Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ, thuế bán chứng khoán của nhà đầu tư	44.228.692	65.793.670
Quỹ đầu tư trái phiếu linh hoạt VND		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	81.107.154	87.921.855
Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ, thuế bán chứng khoán của nhà đầu tư	28.092.367	33.496.742
Quỹ ETF IPAAM VN100		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	103.462.658	34.379.174
Thù lao ban đại diện quỹ, phí đại lý chuyển nhượng IPAAM trả hộ	60.000.000	27.000.000
Quỹ đầu tư thành viên IPA		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	62.270.847	18.820.156
Thù lao ban đại diện quỹ	27.000.000	27.000.000

25. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hà nội, ngày 12 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc 



Nguyễn Thị Thúy Lan



Phạm Minh Hương

